TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2018/DS-PT
Ngày: 10/01/2018
V/v: " *Tranh chấp thừa kế* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Thiện Kế**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Ông **Nguyễn Khánh Hùng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Út**, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Trần Văn Nghiệp**, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 170/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2017 về *"Tranh chấp thừa kế ".*

Do bản dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST, ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện K tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 272/2017/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông N (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông SC, Luật sư của Văn phòng Luật sư SC thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông C (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông VH, Luật sư của Văn phòng Luật sư VH thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà NLQ 1 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Ông NLQ 2 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

3. Bà NLQ 3 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

4. Bà NLQ 4 (có mặt).

5. Anh NLQ 5 (vắng mặt).

6. Chị NLQ 6(vắng mặt).

7. Chị NLQ 7 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà NLQ 8 (vắng mặt)

9. Bà NLQ 9 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp số M, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

10. Ông NLQ 10 (vắng mặt)

11. Bà NLQ 11 (vắng mặt)

12. Bà NLQ 12 (chết năm 2016)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của NLQ 12 gồm chồng và các con:

1. Ông NLQ 13 (vắng mặt)

2.Chị NLQ 14 (vắng mặt)

3. Chị NLQ 15 (vắng mặt)

4. Anh NLQ 16 (vắng mặt)

5. Anh NLQ 17 (vắng mặt)

6. Anh NLQ 18 (vắng mặt)

7. Chị NLQ 19 (vắng mặt).

8. Chị NLQ 20 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn N trình bày:

Cha mẹ nguyên đơn ông N tên VT (chết năm 2004) và TC (chết năm 2006), VT và TC có tất cả 05 người con gồm: NLQ 1; N; NLQ 2; NLQ 3 và C.

Khi còn sống, VT và TC được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 03 thửa đất, thửa số 353, diện tích 9.520m²; thửa số 352, diện tích 9.360m² và thửa số 327, diện tích 3.260m².

Hiện nay gia đình nguyên đơn N đang sử dụng 01 nền nhà ngang 11m, dài khoảng 30m tại thửa 353. Diện tích đất còn lại tại 03 thửa đất nêu trên do gia đình bị đơn C đang quản lý sử dụng.

VT và TC chết không để lại di chúc. Vì vậy, nguyên đơn N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng giải quyết chia thừa kế tài sản do cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu được sử dụng 01 nền nhà ngang 11m, dài 140m tại thửa 353 ngay vị trí căn nhà nguyên đơn N đang ở, phần đất giáp nhà nguyên đơn N chiều ngang 4m, chiều dài 140m thì làm đường nước và lối đi chung của anh em. Toàn bộ diện tích đất còn lại tại thửa 353 trên đất có căn nhà của cha mẹ để lại và diện tích đất ruộng tại các thửa 327 và 352 thì giao cho gia đình bị đơn C quản lý sử dụng. Đối với các cây dừa do bị đơn C trồng trên phần đất nguyên đơn N yêu cầu được hưởng thừa kế, thì nguyên đơn N đồng ý trả giá trị bằng tiền cho gia đình bị đơn C.

Bị đơn C trình bày:

Ông thừa nhận nguyên đơn N trình bày về cha mẹ và các anh chị em là đúng sự thật.

Khi còn sống, cha mẹ đã chia đất cho anh Năng khoảng 8.000m^2 và chia cho NLQ 2 khoảng 10.000m^2, NLQ 1và NLQ 3 chưa được chia đất. Phần đất còn lại do cha tên VT được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nguyên đơn N trình bày là đúng.

VT và TC bị bệnh lâu ngày mới chết, chi phí điều trị cho cha mẹ rất nhiều, ngoài số tiền gia đình bị đơn C bỏ ra để điều trị cho cha mẹ, gia đình bị đơn C còn phải vay, mượn của nhiều người để điều trị bệnh cho cha mẹ, cụ thể như sau:

- Mượn của bà NLQ 11 60 chỉ vàng 24k đã trả được 30 chỉ còn thiếu lại 30 chỉ, số vàng này không phải trả lãi vì NLQ 11 là vợ NLQ 10, NLQ 10 là anh ruột của NLQ 1 vợ bị đơn C.

- Vay của ông NLQ 10 20 chỉ vàng 24k, số vàng này phải đóng lãi.

- Mượn của bà NLQ 12 20 chỉ vàng 24k, số vàng này không phải đóng lãi vì NLQ 12 là chị ruột của NLQ 1 vợ bị đơn C.

- Vay của bà NLQ 8 20 chỉ vàng 24k, đã trả được 10 chỉ, còn lại 10 chỉ chưa trả, số vàng này phải đóng lãi.

- Vay của bà NLQ 9 20 chỉ vàng 24k, số vàng này chưa trả, số vàng này phải đóng lãi.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn N, bị đơn C có ý kiến như sau:

- Đất ruộng cha mẹ đã chia cho các con trai xong rồi, phần đất ruộng của ông N và của NLQ 2 được chia thì cứ tiếp tục canh tác sử dụng, phần đất ngay vị trí căn nhà của ông N chiều ngang 10,3m chiều dài 23m thì gia đình ông N tiếp tục ở nhưng

không được lấy dài ra phía sau hết đất vườn là 140m. Gia đình bị đơn C canh tác sử dụng trên phần đất do cha là VT đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ khi bị đơn C lấy vợ đến nay, thì bị đơn C yêu cầu được tiếp tục canh tác sử dụng, số vàng thiếu để điều trị bệnh cho cha mẹ là 140 chỉ vàng 24Kra thì gia đình bị đơn C tự trả.

- Nếu phải chia thừa kế tài sản do cha mẹ chết để lại theo pháp luật thì bị đơn C đề nghị giải quyết như sau: Cộng tất cả tài sản của cha mẹ gồm: Phần đất của cha mẹ do cha đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cộng với phần đất cha mẹ cho ông N là 8.000m^2 và cho NLQ 2 là 10.000m^2 chia đều cho 05 anh chị em mỗi người 01 phần như nhau. Số nợ 140 chỉ vàng 24Kra thì cả 5 anh chị em cùng trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 và các con tên NLQ 5, NLQ 6 và NLQ 7 cùng trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng và cha là bị đơn C. NLQ 1 yêu cầu Tòa án xem xét số nợ 140 chỉ vàng 24 Kra và vàng lãi để điều trị bệnh cho cha mẹ chồng và yêu cầu xem xét công sức của gia đình chăm sóc VT và TC lúc tuổi già theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 và NLQ 3 cùng trình bày:

Chúng tôi thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn N về cha mẹ và các anh chị em trong gia đình.

Khi cha mẹ còn sống đã chia đất cho các con trai như bị đơn C trình bày là đúng sự thật, ông N và NLQ 2 đã được cho đất rồi, phần còn lại là của bị đơn C vì C là con út sống chung với cha mẹ và lo cho cha mẹ khi tuổi già. Khi cha mẹ bị bệnh do gia đình bị đơn C chăm sóc và trả tiền điều trị bệnh. NLQ 1 và NLQ 3 thừa nhận gia đình bị đơn C đã vay mượn 140 chỉ vàng 24k để điều trị bệnh cho cha mẹ. NLQ 1 và NLQ 3 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N vì tài sản của cha mẹ đã được chia cho các con trai, còn 02 bà là con gái chưa được chia.

Nếu phải chia tài sản của cha mẹ theo quy định của pháp luật, NLQ 1 và NLQ 3 đề nghị xem xét số nợ 140 chỉ vàng 24Kra mà gia đình bị đơn C đã vay mượn để điều trị bệnh cho cha mẹ, đề nghị xem xét công sức gia đình Chim đã chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già theo theo quy định của pháp luật. Nếu theo quy định của pháp luật, NLQ 1 và NLQ 3 được hưởng thừa kế tài sản do cha mẹ để lại thì hai bà nhận nhưng hai bà tự nguyện cho tặng bị đơn C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn N về cha mẹ và các anh chị em trong gia đình. Ông đã được cha mẹ cho 10.000m^2 và canh tác từ khi lấy vợ đến nay. Phần đất nêu ông đang làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy. Nếu theo quy định của pháp luật ông được hưởng thừa kế tài sản do cha mẹ chết để lại thì ông không nhận mà đồng ý để lại cho các anh chị em khác thừa hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 10 trình bày:

Ông có cho NLQ 1 là vợ bị đơn C mượn 20 chỉ vàng 24Kra nhưng đến nay chưa trả. Ông không yêu cầu NLQ 1 và C trả số vàng nêu trên trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 11 trình bày:

Bà có cho NLQ 1 là vợ bị đơn C vay 60 chỉ vàng 24Kra, đã trả được 30 chỉ còn lại 30 chỉ đến nay chưa trả. Bà không yêu cầu NLQ 1 và C trả số vàng nêu trên trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 8 trình bày:

Bà có cho NLQ 1 là vợ bị đơn C vay 20 chỉ vàng 24Kra, đã trả được 10 chỉ còn lại 10 chỉ đến nay chưa trả. Bà không yêu cầu NLQ 1 và C trả số vàng nêu trên trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 9 trình bày:

Bà có cho NLQ 1 là vợ bị đơn C vay 20 chỉ vàng 24Kra nhưng đến nay chưa trả. Bà không yêu cầu NLQ 1 và C trả số vàng nêu trên trong vụ án này.

Những gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 13 và các con tên NLQ 14 và NLQ 17 cùng trình bày:

Cha con ông không biết việc bà NLQ 12 cho NLQ 1 là vợ bị đơn C vay mượn vàng,. Vì vậy, cha con ông không yêu cầu NLQ 1 và C trả số vàng nêu trên trong vụ án này.

Đối với các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên NLQ 15, NLQ 16, NLQ 18, NLQ 19 và NLQ 20: Khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N và đã tống đạt hợp lệ cho những người có tên nêu trên nhưng họ không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn N. Sau đó, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các người có tên nêu trên nhưng tất cả điều từ chối nhận văn bản của Tòa án. Vì vậy, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết như sau:

*** Áp dụng**:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 165 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các điều 357, 468, 609, 612, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 188 Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn N.

1/. Tuyên bố diện tích đất tại các thửa đất 327, 352 và 353 cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông VT là di sản thừa kế của ông VT và bà TC

2/. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Không chia phần đất dùng làm đường nước và lối đi ra ruộng tại thửa 353, giáp đất của ông VN, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất chia cho nguyên đơn N tại thửa 353 có số đo 140m.

- Hướng Tây giáp đất của ông VN có số đo 140m.

- Hướng Nam giáp lộ nông thôn có số đo 4m.

- Hướng Bắc giáp giáp thửa 532 có số đo 4m.

3/. Chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất do ông VT và bà TC để lại tại các thửa đất 327, 352 và 353 cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông VT, cụ thể như sau:

** Bị đơn C được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 327 diện tích 3.322,2m^2, có số đo tứ cận như sau*:

- Hướng Đông giáp đất của ông VC có số đo 42,4m.

- Hướng Tây giáp đất của ông VN có số đo 42,4m.

- Hướng Nam giáp đất của ông NLQ 2 có số đo 77,8m.

- Hướng Bắc giáp đất ông N có số đo 77,74m.

** Bị đơn C được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 352 diện tích 9.535m^2, có số đo tứ cận như sau*:

- Hướng Đông giáp đất của ông VC có số đo 124,37m.

- Hướng Tây giáp đất của ông VN có số đo 116,04m.

- Hướng Nam giáp thửa 353 của ông VT có số đo 80,56m.

- Hướng Bắc giáp đất ông NLQ 2 có số đo 77,77m.

** Bị đơn C được hưởng thừa kế 7.780m^2 đất tại thửa số 353 và được hưởng thừa kế căn nhà tường mái ngói của VT và TC trên đất, có số đo tứ cận như sau*:

- Hướng Đông giáp đất của ông VC có số đo 140,6m gồm 4 đoạn, cụ thể là: 5m + 25,4m + 88,2m + 22m.

- Hướng Tây giáp phần đất tại thửa 353 chia cho nguyên đơn N có số đo 140m.

- Hướng Nam giáp đường nông thôn là 20,5m và giáp đất của ông Lê văn Chịa gồm 3 đoạn 6,6m, 31m và 4m.

- Hướng Bắc giáp thửa 352 có số đo 65,4.

** Nguyên đơn N được hưởng thừa kế theo pháp luật 1.540 m^2 đất tại thửa số 353 và được sử dụng 20 cây dừa do gia đình bị đơn C trồng trên phần đất được hưởng thừa kế nêu trên, phần đất có số đo tứ cận như sau*:

- Hướng Đông giáp phần đất tại thửa 353 chia cho bị đơn C có số đo là 140m.

- Hướng Tây giáp phần đất tại thửa 353 dùng làm đường nước và lối đi chung cho anh em có số đo 140m.

- Hướng Nam giáp đường nông thôn là 11m.

- Hướng Bắc giáp thửa 352 có số đo 11m.

Nguyên đơn N phải trả giá trị bằng tiền đối với 20 cây dừa cho bị đơn C với số tiền là 8.000.000đ (*tám triệu đồng*). Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bị đơn C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu nguyên đơn N không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng nguyên đơn N còn phải trả cho bị đơn C số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 11/10/2017 bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST, ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ông N đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ là ngây thiệt hại cho bị đơn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho VT có sai sót về thủ tục, tại thời điểm cất là cấp cho hộ gia đình VT chứ không phải cấp riêng cho VT. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện nguyên đơn N.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, các anh em trong gia đình điều công nhận 03 thửa đất này là tài sản của cha mẹ để lại không cần phải chứng minh. VT và TC chết không để lại di chúc thì phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật, cũng như phân tích cho rằng ông N chỉ được nhận phần đất như bản án đã tuyên là thiệt thòi cho ông N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án của cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề xuất Hội đồng

xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của NLQ 12 vắng mặt không có lý do, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần và việc vắng mặt những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1]Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với 03 thửa đất do cha mẹ để lại bao gồm thửa 327, 352 và 353, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do cha là VT đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đối với kỷ phần thừa kế tại hai thửa 327 và 352 thì nguyên đơn đồng ý cho tặng lại bị đơn để trừ vào số nợ mà bị đơn hỏi để lo cho cha mẹ lúc bệnh. Đối với phần đất tại thửa 353 thì nguyên đơn xin nhận phần đất có chiều ngang 11m và chiều dài 140 giáp đất ông VN. Đối với cây trồng trên đất có 20 cây dừa nguyên đơn xin được hưởng và trả giá trị lại cho bị đơn.

[2.2] Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng, khi còn sống thì cha mẹ đã chia các phần đất cho các con xong rồi. Nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế thì phải cộng luôn phần đất có diện tích 8.000m^2 của ông N và 10.000m^2 của NLQ 2 và phải trừ đi số nợ điều trị bệnh cho cha mẹ là 140 chỉ vàng 24Kra trước khi chia tài sản.

[2.3] Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 và bà NLQ 3 cho rằng khi còn sống thì cha mẹ đã chia đất cho con hết rồi. Nếu phải chia thừa kế thì cộng luôn phần đất có diện tích 8.000m^2 của ông N và 10.000m^2 của NLQ 2 đã được cha mẹ chia trước đó và xem xét số nợ điều trị bệnh cho cha mẹ là 140 chỉ vàng.

[2.4] Ông NLQ 2 không nhận phần thừa kế của mình nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật, và đồng ý chia đều tài sản do cha mẹ để lại cho 04 người anh chị em còn lại.

[3]Xét kháng cáo của bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 nhận thấy như sau:

[3.1] Các phần đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bao gồm thửa 327, 352 và 353 cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông VT và bà TC. Hiện nay VT đã chết năm 2004 và TC đã chết vào năm 2006 không để lại di chúc. Lúc sinh thời VT và TC sống với nhau

được 05 người con bao gồm NLQ 1, N, NLQ 2, NLQ 3 và C. Ngoài ra VT và TC không có con nuôi hay con riêng. Lời thừa nhận nêu trên của các đương sự phù hợp với nội dung "Tờ khai gia tộc" ngày 15/7/2009 có xác nhận của UBND xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng ngày 21/7/2009 do nguyên đơn N cung cấp cho Tòa án. Nay ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với 03 thửa đất do cha mẹ để lại và Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là đúng theo quy định tại các Điều 609, 612, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 188 Luật đất đai năm 2013.

[3.2] Đối với phần đất ruộng cha mẹ cho ông N và NLQ 2 từ khi ông N và NLQ 2 lấy vợ ra ở riêng đến nay đã rất lâu, và các phần đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha tên VT và mẹ tên TC. Ông N đã cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứng minh phần đất ruộng ông được cha mẹ cho tặng, và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 328, tờ bản đồ số 02. Phần đất ruộng của NLQ 2 hiện nay thuộc thửa 326 cùng tờ bản đồ số 02 nhưng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của VT và TC. Vì vậy, yêu cầu của bị đơn C về việc cộng cả phần đất ruộng của nguyên đơn N và của người liên quan Dũng được cha mẹ cho tặng để chia thừa kế theo pháp luật là không cơ sở chấp nhận.

[3.3] Bị đơn C và các người có liên quan NLQ 1 và NLQ 3 cho rằng khi còn sống cha mẹ đã chia đất cho các con, nhưng các đương sự không cung cấp được các tài liệu, giấy tờ để chứng minh phần đất gia đình bị đơn C đang quản lý sử dụng, do VT đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã được VT và TC cho tặng bị đơn C, nên lời trình bày này của phía bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.4] Do các phần đất này hiện nay vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của VT và TC, do VT và TC chết không để lại di chúc nên Hội đồng xét xử xác định phần đất tại các thửa số 327, 352 và 353, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do VT đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do VT và TC để lại. Do NLQ 2 không nhận phần thừa kế của mình, đồng ý chia đều tài sản do cha mẹ để lại cho 04 người anh chị em còn lại. Hội đồng xét xử xác định những người thừa kế theo pháp luật của VT và TC gồm 04 người con, cụ thể là: NLQ 1, N, NLQ 3 và C được hưởng thừa kế đối với di sản do VT và TC để lại là 03 thửa đất 327, 352 và 353 trên đó có 01 căn nhà tường mái ngói, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện như sau:

- Diện tích đất ruộng tại thửa 327 là 3.322,2m^2 có giá 45.000đ/m^2, thành tiền là: 3.322,2m^2 x 45.000đ/m^2 = 149.499.000đ.

- Diện tích đất ruộng tại thửa 352 là 9.535m^2 có giá 45.000đ/m^2, thành tiền là: 9.535m^2 x 45.000đ/m^2 = 429.075.000đ.

- Diện tích đất thổ cư và đất vườn tại thửa 353 là 9.880m^2, trong đó 300m^2 thổ cư có giá là 100.000đ/m^2 và phần còn lại là đất cây lâu năm khác có giá là

45.000đ/m^2, thành tiền là: {(300m^2 x 100.000đ/m^2) + (9.580m^2 x 45.000đ/m^2)} = 461.100.000đ.

- Căn nhà có giá trị là: 105.557.773đ.

Tổng gia trị bằng tiền là: 149.499.000đ + 429.075.000đ + 461.100.000đ + 105.557.773đ = 1.145.231.773đ.

[3.5]Các ông bà NLQ 1, NLQ 3, N và C đều thừa nhận và xác định chi phí điều trị cho VT và TC còn thiếu do C phải vay mượn là 140 chỉ vàng 24Kra. Vì vậy, khi chia thừa kế tài sản của VT và TC để lại sẽ trừ ra phần tài sản có giá trị là 140 chỉ vàng 24Kra để gia đình bị đơn C quản lý sử dụng, khi nào các chủ nợ yêu cầu trả thì gia đình bị đơn C có nghĩa vụ tự trả số vằng 140 chỉ đã vay mượn để điều trị cho VT và bà Chim. Giá vàng 24kra vào ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2017 được Hội đồng xét xử xác định là: 3.500.000đ/chỉ. Như vậy, 140 chỉ vàng 24Kra có giá trị là 140 chỉ x 3.500.000đ/chỉ = 490.000.000đ.

Theo kết qủa định giá thể hiện phần đất tại thửa 327 và 352 đã có giá lớn hơn giá của 140 chỉ vàng 24Kra. Vì vậy, gia đình bị đơn C được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa 327 và 352 và có nghĩa vụ trả số nợ điều trị bệnh cho VT và TC là 140 chỉ vàng 24Kra.

Diện tích đất tại thửa 353 là 9.880m^2, trong đó nguyên đơn N chỉ yêu cầu nhận phần đất ngay vị trí căn nhà của nguyên đơn N đang ở chiều ngang 11m chiều dài hết thửa đất 353 là 140m, diện tích 1.540m^2. Xét thấy, phần đất tại thửa 353 được chia thừa kế cho 04 người gồm NLQ 1, ông N, NLQ 3 và C thì phần nguyên đơn N được nhận 1.540m^2 là nhỏ hơn phần chia thừa kế mà ông N được hưởng theo kỷ phần thừa kế của mình tại thửa 353 là 2.470m^2, do đó yêu cầu này của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận. Trên phần đất nguyên đơn N được hưởng hiện nay có 20 cây dừa lớn do bị đơn C trồng, có giá theo kết quả định giá là 400.000đ, giá trị thành tiền là: 20 cây dừa x 400.000đ/cây = 8.000.000đ. Nguyên đơn N được nhận phần đất có 20 cây dừa do gia đình bị đơn C trồng có giá trị là 8.000.000đ thì nguyên đơn N có nghĩa vụ trả giá trị bằng tiền đối với các cây trồng nêu trên cho gia đình bị đơn C với số tiền là 8.000.000đ.

[4] Việc Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện tại hai thửa 327 và thửa 352 nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ làm thiệt hại cho bị đơn. Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn N khẳng định là ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, còn việc ông có lời khai xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với hai thửa đất 327 và thửa 352 là do ông thấy C có công nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già nên đồng ý để hai thửa đất này cho C để khấu trừ vào số nợ 140 chỉ vàng 24Kra do C vay hỏi để lo bệnh cho cha mẹ, chứ không phải là ông rút yêu cầu khởi kiện này. Còn việc ông có làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện hai thửa đất này thì ông hoàn toàn không có làm đơn. Do ông không hiểu biết pháp luật nên trình bày tại cấp sơ thẩm chưa chính xác. Luật sư bị đơn cho rằng, các phần đất tranh chấp này tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ VT chứng không phải cấp cho cá nhân VT. Nhận thấy, các đương sự trong vụ án điều thừa nhận 03 thửa đất này có nguồn gốc là của ông bà để lại, không phải là đất do Nhà nước thực hiện chính sách trang trải đất

đai hay nhận chuyển nhượng từ người khác nên lời trình bày này của Luật sư cũng không có căn cứ. Việc Luật sư cho rằng tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp để bà VT, nhận thấy đây là thủ tục hành chính trong quá trình cấp Giấy chứng nhận, các bên có quyền đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận yêu cầu xem xét.

Từ những phân tích trên cho thấy kháng cáo của bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Do đó, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của bị đơn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên C và NLQ 1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ bản án dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST, ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

"Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 77/2017/DS-ST, ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã xét xử về việc "Tranh chấp thừa kế" giữa nguyên đơn ông N với bị đơn ông C.

Phần tuyên xử:

"- Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 165 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các điều 357, 468, 609, 612, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 188 Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn N.

1/. Tuyên bố diện tích đất tại các thửa đất 327, 352 và 353 cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông VT là di sản thừa kế của ông VT và bà TC.

2/. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Không chia phần đất dùng làm đường nước và lối đi ra ruộng tại thửa 353, giáp đất của ông VN, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất chia cho nguyên đơn N tại thửa 353 có số đo 140m.

- Hướng Tây giáp đất của ông VN có số đo 140m.

- Hướng Nam giáp lộ nông thôn có số đo 4m.

- Hướng Bắc giáp giáp thửa 532 có số đo 4m.

3/. Chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất do ông VT và bà TC để lại tại các thửa đất 327, 352 và 353 cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông VT, cụ thể như sau:

** Bị đơn C được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 327 diện tích 3.322,2m^2, có số đo tứ cận như sau:*

- Hướng Đông giáp đất của ông VC có số đo 42,4m.

- Hướng Tây giáp đất của ông VN có số đo 42,4m.

- Hướng Nam giáp đất của ông NLQ 2 có số đo 77,8m.

- Hướng Bắc giáp đất ông N có số đo 77,74m.

** Bị đơn C được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 352 diện tích 9.535m^2, có số đo tứ cận như sau:*

- Hướng Đông giáp đất của ông VC có số đo 124,37m.

- Hướng Tây giáp đất của ông VN có số đo 116,04m.

- Hướng Nam giáp thửa 353 của ông VT có số đo 80,56m.

- Hướng Bắc giáp đất ông NLQ 2 có số đo 77,77m.

** Bị đơn C được hưởng thừa kế 7.780m^2 đất tại thửa số 353 và được hưởng thừa kế căn nhà tường mái ngói của VT và TC trên đất, có số đo tứ cận như sau:*

- Hướng Đông giáp đất của ông VC có số đo 140,6m gồm 4 đoạn, cụ thể là: 5m + 25,4m + 88,2m + 22m.

- Hướng Tây giáp phần đất tại thửa 353 chia cho nguyên đơn N có số đo 140m.

- Hướng Nam giáp đường nông thôn là 20,5m và giáp đất của ông VC gồm 3 đoạn 6,6m, 31m và 4m.

- Hướng Bắc giáp thửa 352 có số đo 65,4.

** Nguyên đơn N được hưởng thừa kế theo pháp luật 1.540 m^2 đất tại thửa số 353 và được sử dụng 20 cây dừa do gia đình bị đơn C trồng trên phần đất được hưởng thừa kế nêu trên, phần đất có số đo tứ cận như sau:*

- Hướng Đông giáp phần đất tại thửa 353 chia cho bị đơn C có số đo là 140m.

- Hướng Tây giáp phần đất tại thửa 353 dùng làm đường nước và lối đi chung cho anh em có số đo 140m.

- Hướng Nam giáp đường nông thôn là 11m.

- Hướng Bắc giáp thửa 352 có số đo 11m.

Nguyên đơn N phải trả giá trị bằng tiền đối với 20 cây dừa cho bị đơn C với số tiền là 8.000.000đ (tám triệu đồng). Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bị đơn C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu nguyên đơn N không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng nguyên đơn N còn phải trả cho bị đơn C số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

(Có sơ đồ phân chia đất thừa kế kèm theo bản án)

3/. Chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn N đồng ý chịu chi phí định giá tài sản là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng). Nguyên đơn N đã nộp đủ và đã sử dụng hết cho việc định giá tài sản.

4/. Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn N phải chịu là: (1.540m^2 x 45.000đ/m^2) x 5% = 3.465.000đ (ba triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn N đã nộp là: 200.000đ (hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000201, ngày 24/7/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn N phải tiếp tục nộp 3.265.000đ (ba triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn C phải chịu là: {(300m^2 thổ cư x 100.000đ/m^2 + 7.480m^2 x 45.000đ/m^2) + (9.535m^2 x 45.000đ/m^2) + (3.322,2m^2 x 45.000đ/m^2) + (105.557.773 tiền nhà)} = 1.050.731.773 = 36.000.000đ + (250.731.773đ x 3%) = 43.521.500đ (bốn mươi ba triệu, năm trăm hai mươi mốt ngàn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ 1 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà NLQ 1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 011691, ngày 10/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ 2 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà NLQ 2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001183, ngày 18/6/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Hoàn trả cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ 3 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà NLQ 3 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 011690, ngày 10/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng."

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 4 mỗi người phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 theo biên lai thu số 0009331 (đối với C) và biên lai thu số 0009330 (đối với NLQ 1) cùng ngày 11/10/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy C và NLQ 1 đã thực hiện xong.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạng kháng cáo, kháng nghị.

Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thiện Kế